

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN -

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 -

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HAPULICO -

NỘI DUNG ✓

	Trang ✓
Báo cáo của Ban Giám đốc ✓	02 - 03 ✓
Báo cáo kiểm toán độc lập ✓	04 - 05 ✓
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán ✓	06 - 31 ✓
Bảng cân đối kế toán ✓	06 - 07 ✓
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ✓	08 ✓
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ ✓	09 ✓
Thuyết minh Báo cáo tài chính ✓	10 - 31 ✓

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp HAPULICO (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp HAPULICO (tiền thân là Công ty Cổ phần Điện - Chiếu sáng) được thành lập theo Quyết định số 2600/GP-UB do Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội cấp ngày 23/7/1996. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 060410 ngày 01/8/1996. Tháng 6/2009, Công ty chuyển trụ sở chính từ thành phố Hà Nội về tỉnh Hưng Yên và đã làm thủ tục thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100382419 lần thứ 18 ngày 22/6/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Thôn Đông Khúc, xã Vĩnh Khúc, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Trần Hậu Phương	Chủ tịch
Ông: La Quý Hưng	Phó chủ tịch
Bà: Lê Thanh Hiền	Thành viên
Ông: Phạm Đức Quang	Thành viên
Bà: Phạm Thị Hồng Hạnh	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: La Quý Hưng	Tổng Giám đốc
Ông: Phạm Đức Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Lê Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Lê Anh Sơn	Trưởng ban
Ông: Nguyễn Chiến Thắng	Thành viên
Bà: Lại Thị Bích Hoàn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM (“AISC”) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Công ty Cổ phần Công nghiệp HAPULICO

Thôn Đông Khúc, xã Vĩnh Khúc, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng; ✓
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; ✓
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; ✓
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh. ✓

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác. ✓

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. ✓



Thay mặt Ban Giám đốc ✓

La Quý Hưng

Tổng Giám đốc

Hưng Yên, ngày 28 tháng 03 năm 2022 ✓



Số: B1121058-R/AISHN-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Công nghiệp HAPULICO**

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp HAPULICO được lập ngày 28 tháng 03 năm 2022, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp HAPULICO tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM ("AISC")



Phạm Xuân Sơn

Giám Đốc ✓

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán -
số: 1450-2019-005-1 ✓

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2022 ✓

Nguyễn Thanh Tùng ✓

Kiểm toán viên ✓

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 4981-2019-005-1 ✓

HH
HỘ
H

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		113.123.494.060	98.123.669.505
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	27.650.035.032	24.409.843.679
111	1. Tiền		25.228.365.504	22.059.657.248
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.421.669.528	2.350.186.431
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	-	8.420.870.397
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	8.420.870.397
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		15.896.993.148	13.252.093.176
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	11.890.878.437	11.436.541.290
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	4.199.294.000	2.295.719.989
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	127.694.911	289.627.097
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(320.874.200)	(769.795.200)
140	IV. Hàng tồn kho	09	69.310.278.271	51.690.730.410
141	1. Hàng tồn kho		69.310.278.271	51.690.730.410
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		266.187.609	350.131.843
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	73.368.356	121.744.276
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		164.928.933	168.784.911
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	27.890.320	59.602.656
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		39.193.348.519	44.727.970.901
220	I. Tài sản cố định		16.312.906.768	21.941.999.879
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	16.312.906.768	21.941.999.879
222	- Nguyên giá		82.319.025.203	82.048.225.203
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(66.006.118.435)	(60.106.225.324)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	- Nguyên giá		486.321.950	486.321.950
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(486.321.950)	(486.321.950)
250	II. Đầu tư tài chính dài hạn	04	19.138.461.125	19.138.461.125
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		19.138.461.125	19.138.461.125
260	III. Tài sản dài hạn khác		3.741.980.626	3.647.509.897
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	3.741.980.626	3.647.509.897
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		152.316.842.579	142.851.640.406

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		27.843.175.719	25.699.055.663
310	I. Nợ ngắn hạn		27.843.175.719	25.699.055.663
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	6.938.775.268	6.607.651.260
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	8.738.177.648	7.857.514.934
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.749.620.779	2.122.128.456
314	4. Phải trả người lao động		5.633.638.136	4.735.168.725
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	218.080.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	473.636.756	629.367.569
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.309.327.132	3.529.144.719
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		124.473.666.860	117.152.584.743
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	124.473.666.860	117.152.584.743
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		58.074.170.000	58.074.170.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		58.074.170.000	58.074.170.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5.791.576.000	5.791.576.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		34.704.558.728	34.433.758.728
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		8.017.899.851	6.792.456.634
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		17.885.462.281	12.060.623.381
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		6.622.385.380	4.579.407.295
421b	LNST chưa phân phối năm nay		11.263.076.901	7.481.216.086
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		152.316.842.579	142.851.640.406

Người lập biểu



Nguyễn Thị Oanh

Kế toán trưởng



Tô Thị Thúy Hồng

Hưng Yên, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc



La Quý Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	173.032.448.656	140.611.842.518
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	330.524.243
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		173.032.448.656	140.281.318.275
11	4. Giá vốn hàng bán	20	145.322.222.330	118.898.223.038
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		27.710.226.326	21.383.095.237
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	607.348.387	849.839.018
22	7. Chi phí tài chính	22	53.130.692	7.670.580
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	23	3.882.871.180	3.578.755.892
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	10.320.820.271	9.937.695.969
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.060.752.570	8.708.811.814
31	11. Thu nhập khác		19.600	6.638.967
32	12. Chi phí khác		373.001	5.150
40	13. Lợi nhuận khác		(353.401)	6.633.817
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.060.399.169	8.715.445.631
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	2.797.322.268	1.234.229.545
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		11.263.076.901	7.481.216.086

Người lập biểu

Nguyễn Thị Oanh

Kế toán trưởng

Tô Thị Thúy Hồng

Hưng Yên, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc



La Quý Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2021
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh khác		188.472.541.172	149.055.405.432
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(160.072.616.737)	(108.624.456.700)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(23.386.954.264)	(22.251.667.491)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.961.414.280)	(548.796.043)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		672.268	57.760.953
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.753.746.379)	(5.879.763.040)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(2.701.518.220)</i>	<i>11.808.483.111</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(278.740.000)	(1.164.313.384)
26	2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.829.879.138	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		346.318.107	398.799.808
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>8.897.457.245</i>	<i>(765.513.576)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.903.708.500)	(2.903.708.500)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(2.903.708.500)</i>	<i>(2.903.708.500)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>3.292.230.525</i>	<i>8.139.261.035</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		24.409.843.679	16.272.021.218
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(52.039.172)	(1.438.574)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>27.650.035.032</u>	<u>24.409.843.679</u>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Oanh

Kế toán trưởng

Tô Thị Thúy Hồng

Hưng Yên, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc



La Quý Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp HAPULICO (tiền thân là Công ty Cổ phần Điện - Chiếu sáng) được thành lập theo Quyết định số 2600/GP-UB do Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội cấp ngày 23/7/1996. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 060410 ngày 01/8/1996. Tháng 6/2009, Công ty chuyển trụ sở chính từ thành phố Hà Nội về tỉnh Hưng Yên và đã làm thủ tục thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100382419 lần thứ 18, ngày 22/6/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Thôn Đông Khúc, xã Vĩnh Khúc, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên.

Văn phòng đại diện của Công ty tại: Tầng 11, tòa nhà Center Building, Hapulico Complex, số 01 Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 58.074.170.000 đồng; tương đương 5.807.417 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh, lắp đặt thiết bị chiếu sáng công cộng, thiết kế hệ thống điện chiếu sáng công cộng và hệ thống tín hiệu giao thông.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng.

Chi tiết: Sản xuất cột điện, đèn chiếu sáng, sản xuất thiết bị chiếu sáng cố định trên đường phố, Sản xuất thiết bị chiếu sáng cho phương tiện giao thông; Sản xuất cột đèn, tín hiệu giao thông; Sản xuất thiết bị phục vụ đô thị; sản xuất thiết bị phục vụ trang trí

- Sản xuất các cấu kiện kim loại;

Chi tiết: Sản xuất thiết bị phục vụ công trình đô thị, công trình giao thông (hộ nan, giải phân cách, cọc tiêu, cọc xích); Sản xuất, chế tạo cột thép điện lực, cột thép phục vụ bưu chính viễn thông, cột đèn sân vườn, cột và cấu kiện trang trí; Chế tạo các dầm cầu thép bằng phương pháp hàn; gia công cơ khí các cấu kiện kim loại

- Sản xuất đồ điện dân dụng;

- Lắp đặt hệ thống điện

Chi tiết: Lắp đặt hệ thống chiếu sáng nhân tạo, đường dây và trạm biến thế dưới 35kV; Lắp đặt chiếu sáng trang trí nội ngoại thất.

- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;

- Kinh doanh bất động sản.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư, hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. ✓

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. ✓

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. ✓

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: -

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành. ✓

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. ✓

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau: ✓

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm ✓
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm ✓
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm ✓
- Thiết bị văn phòng	05 - 06 năm ✓
- Phần mềm kế toán	07 năm ✓

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động. ✓

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau. ✓

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. ✓

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. ✓

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá; chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của,

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người-
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng,
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm nhà xưởng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính ✓

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau: ✓

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; ✓
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. ✓

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. ✓

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. ✓

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: ✓

- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái... ✓

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính. ✓

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành. ✓

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành ✓

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 ✓

2.19. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. ✓

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông. ✓

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm: ✓

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty; hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết; ✓
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân; ✓
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này. ✓

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó. ✓

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	✓ 651.977.490	532.473.222 ✓
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	✓ 24.576.388.014	21.527.184.026 ✓
Các khoản tương đương tiền (*)	✓ 2.421.669.528	2.350.186.431 ✓
	<u>✓ 27.650.035.032</u>	<u>24.409.843.679</u> ✓

(*) Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 2.421.669.528 VND - được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương CN Hoàn Kiếm. ✓

Công ty Cổ phần Công nghiệp HAPULICO

Thôn Đông Khúc, xã Vĩnh Khúc, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (**) VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
				Giá trị hợp lý VND
Các khoản đầu tư khác	19.138.461.125 ✓	-	-	19.138.461.125 ✓
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Hapulico	19.138.461.125 ✓	-	-	19.138.461.125 ✓
	19.138.461.125 ✓	-	-	19.138.461.125

(*) Đây là khoản vốn góp vào Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản HAPULICO trong đó bao gồm: 8.800.000.000 đồng giá trị vốn góp (tương ứng 2,08% vốn điều lệ) và 10.338.461.125 đồng là số tiền liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư trong việc hỗ trợ di dời nhà xưởng của Công ty TNHH Một thành viên Chiêu sáng và Thiết bị đô thị căn cứ vào Hợp đồng nguyên tắc hợp tác kinh doanh số 999/2007/HENTHTKD ngày 10/8/2007 về “Liên kết thực hiện Dự án đầu tư tại số 1 đường Nguyễn Huy Tường, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội”. ✓

(**) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. ✓

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư ✓

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Hapulico ✓	Tầng 23, 24 tòa nhà Center Building, số 01 Nguyễn Huy Tường, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam ✓	2,08% ✓	2,08% ✓	Bất động sản ✓

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Tổng Công ty CP Công trình Viettel	9.678.710.212 ✓	-	9.649.214.367 ✓	-
- Công ty TNHH Công nghiệp Vĩnh Tường miền Bắc Việt Nam	1.047.539.228 ✓	-	-	-
- Công ty CP Xây dựng Bắc Hà - Thăng Long	618.937.000 ✓	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	545.691.997 ✓	(254.962.200) ✓	1.787.326.923 ✓	(703.883.200) ✓
	11.890.878.437 ✓	(254.962.200) ✓	11.436.541.290 ✓	(703.883.200) ✓

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Xây dựng Trường Thành	2.500.000.000 ✓	-	2.100.000.000 ✓	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại SIVET Trường Thịnh	1.466.871.600 ✓	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	232.422.400 ✓	(65.912.000) ✓	195.719.989 ✓	(65.912.000) ✓
	4.199.294.000 ✓	(65.912.000) ✓	2.295.719.989 ✓	(65.912.000) ✓

7. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Dự thu lãi tiền gửi	-	-	148.253.461	-
- Trả trước chi phí thuê Văn phòng đại	120.358.636	-	141.373.636	-
- Thuế TNCN phải thu người lao động	7.336.275	-	-	-
	127.694.911	-	289.627.097	-

8. NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị	137.759.200	-	586.680.200	-
- BQL Dự án giao thông Vĩnh Phúc	66.708.000	-	66.708.000	-
- Công ty CP Cơ khí và Kết cấu thép Sóc Sơn	65.912.000	-	65.912.000	-
- Các đối tượng khác	50.495.000	-	50.495.000	-
	320.874.200	-	769.795.200	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	49.775.601.092	-	39.723.350.395	-
- Công cụ, dụng cụ	273.817.587	-	309.609.285	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	815.379.823	-	807.508.797	-
- Thành phẩm	18.445.479.769	-	10.850.261.933	-
	69.310.278.271	-	51.690.730.410	-

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	35.773.083.841	41.530.778.458	4.341.649.728	402.713.176	82.048.225.203
- Mua trong năm	-	270.800.000	-	-	270.800.000
Số dư cuối năm	35.773.083.841	41.801.578.458	4.341.649.728	402.713.176	82.319.025.203
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	24.858.654.570	31.098.278.538	3.851.281.256	298.010.960	60.106.225.324
- Khấu hao trong năm	1.457.758.824	3.992.866.894	433.375.577	15.891.816	5.899.893.111
Số dư cuối năm	26.316.413.394	35.091.145.432	4.284.656.833	313.902.776	66.006.118.435
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	10.914.429.271	10.432.499.920	490.368.472	104.702.216	21.941.999.879
Tại ngày cuối năm	9.456.670.447	6.710.433.026	56.992.895	88.810.400	16.312.906.768

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 23.449.545.845 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 253.537.500 VND

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình phần mềm	TSCĐ Vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	312.890.950	173.431.000	486.321.950
Số dư cuối năm	312.890.950	173.431.000	486.321.950
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	312.890.950	173.431.000	486.321.950
Số dư cuối năm	312.890.950	173.431.000	486.321.950
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 486.321.950 VND

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm ô tô	11.311.889	12.732.455
- Các khoản khác	62.056.467	109.011.821
	73.368.356	121.744.276

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	2.162.104.836	2.295.414.732
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	892.469.609	977.161.556
- Các khoản khác	687.406.181	374.933.609
	3.741.980.626	3.647.509.897

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Đầu tư Công nghiệp Việt Hưng	796.367.000	796.367.000	969.281.500	969.281.500
- Xí nghiệp Bu lông ốc vít Từ Sơn	534.950.300	534.950.300	709.704.380	709.704.380
- Phải trả các đối tượng khác	5.607.457.968	5.607.457.968	4.928.665.380	4.928.665.380
	6.938.775.268	6.938.775.268	6.607.651.260	6.607.651.260

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Sản xuất & Thương mại An Việt	1.883.577.000	205.851.200
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại & Vận tải NCP	1.273.419.300	-
- Bonnells Supply Ply Limited	858.609.498	384.897.715
- Ban quản lý dự án và xây dựng thị xã Phúc Yên	-	2.976.582.000
- Công ty CP Thương mại và Phát triển Đô thị Việt Nam	157.708.200	510.125.100
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	4.564.863.650	3.780.058.919
	8.738.177.648	7.857.514.934

Công ty Cổ phần Công nghiệp HAPULICO

Thôn Đông Khúc, xã Vĩnh Khúc, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.316.964.638	734.897.036	1.957.873.683	-	93.987.991
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	805.163.818	2.811.883.250	1.961.414.280	-	1.655.632.788
- Thuế thu nhập cá nhân	59.602.656	-	430.782.647	399.070.311	27.890.320	-
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	777.102.300	777.102.300	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	59.602.656	2.122.128.456	4.757.665.233	5.098.460.574	27.890.320	1.749.620.779

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	392.688.419	551.606.182
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	80.948.337	77.761.387
Thuế TNCN người lao động nộp thừa	54.803.287	77.761.387
Phải thu khác	26.145.050	-
	473.636.756	629.367.569

Công ty Cổ phần Công nghiệp HAPULICO

Thôn Đông Khúc, xã Vĩnh Khúc, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	58.074.170.000	5.791.576.000	33.035.720.664	8.190.494.698	7.716.840.848	112.808.802.210	7.481.216.086	7.481.216.086	(3.137.433.553)	(3.137.433.553)	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Chuyển nguồn	-	-	1.398.038.064	(1.398.038.064)	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối năm trước	58.074.170.000	5.791.576.000	34.433.758.728	6.792.456.634	12.060.623.381	117.152.584.743	7.481.216.086	7.481.216.086	(3.137.433.553)	(3.137.433.553)	
Số dư đầu năm nay	58.074.170.000	5.791.576.000	34.433.758.728	6.792.456.634	12.060.623.381	117.152.584.743	11.263.076.901	98.457.111	(5.522.134.130)	(4.025.890.913)	
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tăng khác (**)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	1.496.243.217	(5.522.134.130)	-	-	-	-	-	
Giảm khác (**)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Đổi nguồn (***)	-	-	270.800.000	(270.800.000)	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối năm nay	58.074.170.000	5.791.576.000	34.704.558.728	8.017.899.851	17.885.462.281	124.473.666.860	11.263.076.901	98.457.111	(4.025.890.913)	(4.025.890.913)	

(*) Phân phối lợi nhuận trong năm theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ-Litec ngày 28/4/2021. Lợi nhuận được phân phối như sau:

- *Quỹ Đầu tư phát triển:* 1.122.182.413
- *Quỹ Dự phòng tài chính:* 374.060.804
- *Quỹ khen thưởng phúc lợi:* 1.122.182.413
- *Chi trả cổ tức:* 2.903.708.500

(**) Tăng, giảm khác là điều chỉnh theo Kết luận Thanh tra tỉnh Hưng yên số 77/KL-TTT ngày 31 tháng 12 năm 2021.

(***) Đổi nguồn theo QĐ số 321/2021/QĐ-LITEC ngày 01 tháng 12 năm 2021.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Công ty TNHH MTV Chiêu sáng và Thiết bị đô thị	2.577.020.000 ✓	4,44% ✓	2.577.020.000 ✓	4% ✓
Cổ đông khác	55.497.150.000 ✓	95,56% ✓	55.497.150.000 ✓	96% ✓
	58.074.170.000 ✓	100% ✓	58.074.170.000 ✓	100% ✓

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	58.074.170.000 ✓	58.074.170.000 ✓
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	58.074.170.000 ✓	58.074.170.000 ✓
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	2.903.708.500 ✓	2.903.708.500 ✓
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	2.903.708.500 ✓	2.903.708.500 ✓
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	2.903.708.500 ✓	2.903.708.500 ✓
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	2.903.708.500 ✓	2.903.708.500 ✓
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.807.417 ✓	5.807.417 ✓
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	5.807.417 ✓	5.807.417 ✓
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.807.417 ✓	5.807.417 ✓
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.807.417 ✓	5.807.417 ✓
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.807.417 ✓	5.807.417 ✓
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 ✓	10.000 ✓

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2021	01/01/2021
- Đô la Mỹ	USD	94.772,00 ✓	422.068,99 ✓

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng	168.215.261.838 ✓	136.659.981.005 ✓
Doanh thu cho thuê	4.581.101.818 ✓	3.726.891.513 ✓
Doanh thu khác	236.085.000 ✓	224.970.000 ✓
	173.032.448.656 ✓	140.611.842.518 ✓

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	144.608.693.891	118.614.393.766
Giá vốn cho thuê	713.528.439	283.829.272
	145.322.222.330	118.898.223.038

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	343.348.387	585.839.018
Cổ tức, lợi nhuận được chia	264.000.000	264.000.000
	607.348.387	849.839.018

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.091.520	6.232.006
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	52.039.172	1.438.574
	53.130.692	7.670.580

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí vật liệu, bao bì	45.728.829	42.636.173
Chi phí nhân công	1.686.502.300	1.479.638.286
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.715.321.170	1.674.036.463
Chi phí khác bằng tiền	357.278.610	300.110.033
Chi phí bảo hành sản phẩm	78.040.271	82.334.937
	3.882.871.180	3.578.755.892

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí vật liệu quản lý	240.411.693	329.420.055
Chi phí nhân công	6.240.698.512	5.812.551.113
Chi phí khấu hao tài sản cố định	725.173.645	804.152.013
Chi phí (hoàn nhập) dự phòng	(448.921.000)	586.680.200
Thuế, phí, và lệ phí	835.638.708	822.466.419
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.230.460.415	1.227.027.488
Chi phí khác bằng tiền	497.358.298	355.398.681
	10.320.820.271	9.937.695.969

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	14.060.399.169	8.715.445.631
Các khoản điều chỉnh tăng	190.212.173	364.479.692
- Chi phí không hợp lệ	373.001	225.241.118
- Thù lao HDQT, BKS không trực tiếp điều hành	137.800.000	137.800.000
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ khoản mục tiền	52.039.172	1.438.574
Các khoản điều chỉnh giảm	(264.000.000)	(264.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(264.000.000)	(264.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	13.986.611.342	8.815.925.323
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	2.797.322.268	1.763.185.065
Thuế TNDN được giảm năm 2020		(528.955.520)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.797.322.268	1.234.229.545

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	11.263.076.901	7.481.216.086
Các khoản điều chỉnh:	-	1.122.182.413
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	1.122.182.413
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	11.263.076.901	6.359.033.673
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.807.417	5.807.417
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.939	1.095

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	121.550.992.470	85.181.911.984
Chi phí nhân công	26.799.064.480	24.781.565.322
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.899.893.111	5.881.275.997
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.616.936.818	9.013.266.640
Chi phí khác bằng tiền	1.898.038.330	4.209.727.647
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	164.764.925.209	129.067.747.590

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.650.035.032	-	24.409.843.679	-
Phải thu khách hàng	11.890.878.437	(254.962.200)	11.436.541.290	(703.883.200)
Phải thu khác	127.694.911	-	289.627.097	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	8.420.870.397	-
Đầu tư dài hạn	19.138.461.125	-	19.138.461.125	-
	58.807.069.505	(254.962.200)	63.695.343.588	(703.883.200)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán	6.938.775.268	6.607.651.260
Phải trả khác	473.636.756	629.367.569
Chi phí phải trả	-	-
	7.412.412.024	7.237.018.829

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan. ✓

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro. ✓

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất. ✓

Rủi ro về giá: ✓

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Đầu tư dài hạn	-	19.138.461.125	-	19.138.461.125
	-	19.138.461.125	-	19.138.461.125
Tại ngày 01/01/2021				
Đầu tư ngắn hạn	8.420.870.397	-	-	8.420.870.397
Đầu tư dài hạn	-	19.138.461.125	-	19.138.461.125
	8.420.870.397	19.138.461.125	-	27.559.331.522

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.650.035.032	-	-	27.650.035.032
Phải thu khách hàng	11.635.916.237	-	-	11.635.916.237
Phải thu khác	127.694.911	-	-	127.694.911
	39.413.646.180	-	-	39.413.646.180
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.409.843.679	-	-	24.409.843.679
Phải thu khách hàng	10.732.658.090	-	-	10.732.658.090
Phải thu khác	289.627.097	-	-	289.627.097
	35.432.128.866	-	-	35.432.128.866

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

12-C.
H
VHH
AN
I HỌC
NH
TP.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2021	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán	6.938.775.268	-	-	6.938.775.268
Phải trả khác	473.636.756			473.636.756
	7.412.412.024	-	-	7.412.412.024
Tại ngày 01/01/2021				
Phải trả người bán	6.607.651.260	-	-	6.607.651.260
Phải trả khác	629.367.569			629.367.569
	7.237.018.829	-	-	7.237.018.829

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ	Số dư	
		Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Hội đồng quản trị và Ban giám đốc	Ban lãnh đạo		
Lương, thưởng của Ban Giám đốc		2.713.953.457	2.469.986.362
Thù lao của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị		364.000.000	335.400.000

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. Hồ Chí Minh kiểm toán.

Hưng Yên, ngày 28 tháng 03 năm 2022.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Oanh

Kế toán trưởng



Tô Thị Thúy Hồng

Tổng Giám đốc



La Quý Hưng